xiào róng

笑容

Noun · smile

Example Sentences

tā de xiào róng chōng mǎn mèi lì
她的笑容充满魅力。

Her smile is full of charm.

tā liǎn shàng zǒng shì dài zhe wēn nuǎn de xiào róng
她脸上总是带着温暖的笑容。

There is always a warm smile on her face.

tā de xiào róng fēi cháng mí rén
她的笑容非常迷人。

Her smile is very charming

Trace each character, then write the word on your own.

笑 笑 笑 笑 笑 笑 笑 笑 笑 笑 笑

笑 笑

容 容 容 容 容 容 容 容 容 容 容

容 容